TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 289/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Khánh Loan.
2. Bà Phạm Thị Nguyệt Thu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đoàn Thị Phương Anh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2026 tại Toà án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 1315/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 397/2026/QĐST-DS ngày 24/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đậu Thị C, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Nhà không số, tổ I, khu phố L, phường T, thành phố Đ.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Nhà không số, tổ I, khu phố L, phường T, thành phố Đ.

(Nguyên đơn bà Đậu Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đậu Thị C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 22 năm 2007 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Sau một thời gian chung sống giữa hai người đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, hai vợ chồng thường xuyên có nhiều bất đồng về quan điểm sống. Mặc dù đã nhiều lần ngồi lại để hàn gắn tiếp tục cuộc sống hôn nhân nhưng tình hình vẫn không được cải thiện.

Đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, bà đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông bà có với nhau 03 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 23/7/2007; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 29/6/2012 và Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 02/10/2017. Ly hôn, bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thảo V và cháu Nguyễn Văn T2. Ông Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Văn T lên Tòa làm việc, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên ông Nguyễn Văn T không lên Tòa làm việc và cũng không có ý kiến trình bày nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đậu Thị C với ông Nguyễn Văn T; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thảo V và cháu Nguyễn Văn T2 cho bà Đậu Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ông Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Nguyên đơn khai tự thoả thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Bị đơn không có ý kiến trình bày đối với quan hệ hôn nhân, phần con chung, phần tài sản chung và nợ chung nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng:

- Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Đậu Thị C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà C là nguyên đơn, ông T là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Văn T đang cư trú tại phường T, thành phố Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà C thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Bà Đậu Thị C đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đậu Thị C và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn và được UBND xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã C, tỉnh Hà Tĩnh) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22, quyển số 01 cấp ngày 02/05/2007. Hôn nhân tự nguyện nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Nay bà C xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét thấy: Theo lời khai của bà Đậu Thị C, sau khi kết hôn, bà C, ông T chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống, nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp và không còn thương yêu, tôn trọng nhau. Bà C xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại biên bản xác minh ngày 04 tháng 5 năm 2026, Ủy ban nhân dân phường T thể hiện nội dung mâu thuẫn giữa bà C, ông T địa phương không nắm rõ. Từ khi bà C gửi đơn xin ly hôn cũng như trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi giấy triệu tập làm việc và hòa giải để hàn gắn đoàn tụ cho ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gửi cho Tòa án.

Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông T đã có mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Ông T bỏ mặc nên việc đoàn tụ, tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc là không thực hiện được. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bà C khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đậu Thị C.

[2.2] Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 23/7/2007; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 29/6/2012 và Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 02/10/2017. Sau khi ly hôn, bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thảo V và cháu Nguyễn Văn T2, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Nhận thấy, hiện tại cháu Nguyễn Văn T2 và cháu Nguyễn Thị Thảo V đang sống với bà C, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T để lấy ý kiến về việc chăm sóc con chung nhưng ông T vắng mặt không có lý do và không trình bày ý kiến về nguyện vọng chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó để đảm bảo việc đảm bảo ổn định cuộc sống phát triển toàn diện về thể chất cũng như tinh thần của cháu T2 và cháu V, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C về việc giao cháu T2 và cháu V cho bà C chăm sóc và nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Bà C khai tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà C khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Đậu Thị C phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, 227, 228, 235, 238 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Điều 51, 53, 54, 56, 57, 71, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của nguyên đơn bà Đậu Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Bà Đậu Thị C được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn T2, sinh ngày 29/6/2012 và cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 02/10/2017 cho bà Đậu Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ông Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông T được quyền đi lại thăm con không ai cản trở. Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết, ông bà được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đậu Thị C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010703 ngày 08/12/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Bà C đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi huành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV1 - Đồng Nai;
- Thi hành án DS thành phố Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai;
- UBND xã Cẩm Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Trí